

A. Phonetics – trang 11 Unit 8 Sách bài tập (SBT) Tiếng Anh 8 mới

PHONETICS

1 Say the words aloud. Then write them under the pictures.

[Đọc to các từ. Sau đó viết chúng dưới mỗi bức tranh]

degree obese examinee referee disagree Nepalese



1. _____



2. _____



3. _____



4. _____



5. _____



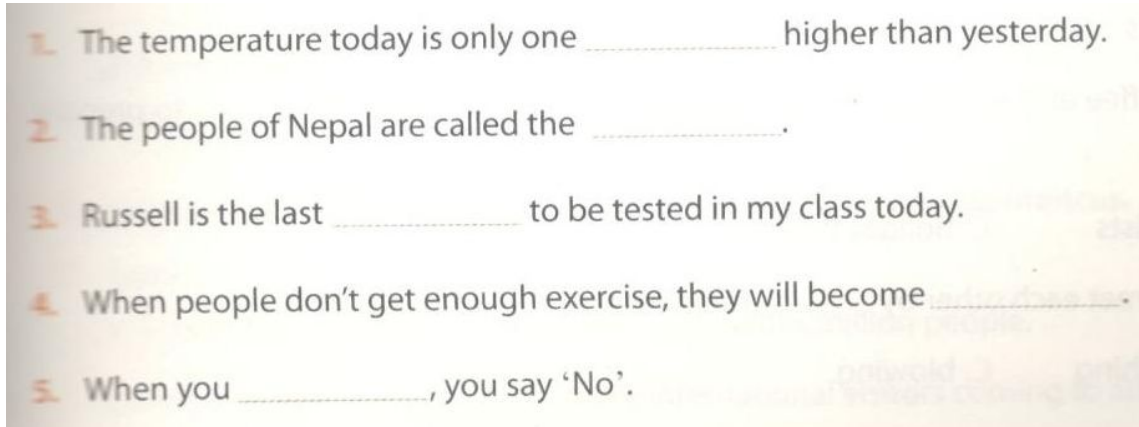
6. _____

Đáp án:

1. degree: cấp độ
2. disagree: không đồng ý
3. obese: béo phì
4. examinee: thí sinh dự thi
5. Nepalese: người Nepal
6. referee: trọng tài

2 Complete the sentences with the words in 1. Then practise saying them aloud. You don't need to use all the words.

[Hoàn thành các câu với các từ ở bài 1. Sau đó thực hành đọc to lên.]



Đáp án:

1. degree

Nhiệt độ hôm nay chỉ cao hơn 1°C so với hôm qua.

2. Nepalese

Người của Nepal được gọi là người Nepal.

3. examinee

Rusell là thí sinh cuối cùng được kiểm tra trong lớp hôm nay.

4. obese

Khi người ta không tập thể dục đủ, họ sẽ bị béo phì.

5. disagree

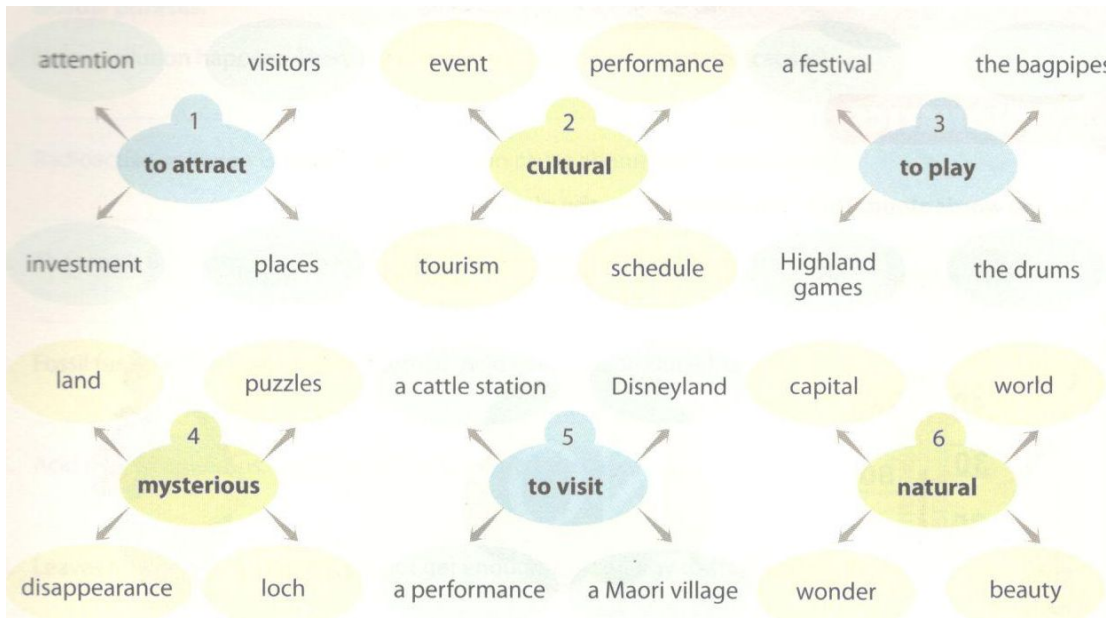
Khi bạn không đồng ý bạn nói "No".

B. Vocabulary and Grammar – trang 12 Unit 8 Sách bài tập (SBT) Tiếng Anh 8 mới

VOCABULARY AND GRAMMAR

1 In each group, cross out the word which does not normally go with the key one.

[Trong mỗi nhóm, gạch bỏ một từ không đi với từ ở trung tâm]



Đáp án:

1. places: nơi chốn

Thu hút: sự đầu tư, du khách, sự chú ý

2. schedule: lịch trình

sự kiện/ màn trình diễn/ du lịch văn hóa

3. a festival: lễ hội

Chơi: kèn của mục tử/ các trò chơi vùng cao, trống

4. puzzles: câu đố

Vùng đất/ sự biến mất/hồ bí ẩn

5. a performance: màn trình diễn

Đến thăm: 1 trại gia súc, Disneyland, làng Maori

6. capital: thủ đô

Thế giới/ kỳ quan/ vẻ đẹp: tự nhiên

2 Complete each sentence with one of the combinations in.

[Hoàn thành mỗi câu với 1 từ kết hợp với nó]

1. A tourist spot needs something special like a haunted castle or a geyser
2. I once tried, a traditional Scottish pipe. It sounded funny.
3. We would love, a famous amusement park.
4. There are different types of tourism such as ecotourism, fashion tourism, and
5. The of Amelia Earhart and her plane in 1937 has created a lot of theories.
6. The Grand Canyon is a famous in the state of Arizona, in the USA.

Đáp án:

1.to attract visitors

Một điểm du lịch cần cái gì đó đặc biệt như là 1 lâu đài bỏ hoang hay 1 mạch phun nước để thu hút du khách.

2. to play the bagpipes

Tôi đã từng cố gắng chơi đàn của mục tử, một loại ống truyền thống của người Scotland. Nó nghe rất buồn cười.

3. to visit Disneyland

Chúng tôi muốn đến tham quan Disneyland, một công viên giải trí nổi tiếng.

4. cultural tourism

Có nhiều loại hình du lịch chẳng hạn như: du lịch sinh thái, du lịch thời trang và du lịch văn hóa.

5. mysterious disappearance

Sự biến mất bí ẩn của Amelia Earhart và máy bay của bà ấy năm 1937 đã tạo ra nhiều lý thuyết.

6. natural wonder

Mỏm đá Canyon là một kỳ quan thiên nhiên nổi tiếng ở bang Arizona, Mỹ.

3 Choose the correct answer A, B, or C to complete each of the sentences.

[Chọn đáp án đúng A, B, hoặc D để hoàn thành mỗi câu]

1. Alaska is perhaps the most _____ state in the USA. It has over three million lakes.
A. puzzling B. festive C. amazing
2. The old tradition of first-footing is still practised today in _____.
A. Scottish B. Scots C. Scotland
3. In Canada, the serving of coffee at the end of an evening is a signal that it is time for _____ to prepare to leave.
A. visitors B. tourists C. holiday makers
4. The Maori in New Zealand greet each other by _____ their noses.
A. punching B. touching C. blowing

5. Australia is composed of seven _____.
A. nations B. countries C. states
6. There is a red maple leaf on the _____ of Canada.
A. flag B. banner C. money

Đáp án:

1. C

Alaska có lẽ là bang đáng kinh ngạc nhất ở Mỹ. Nó có hơn 3 triệu hồ nước.

2. C

Truyền thống cũ của người xông nhà vẫn còn được thực hiện ngày nay ở Scotland.

3. A

Ở Canada, việc phục vụ cà phê ở cuối một buổi tối là dấu hiệu cho thấy đã đến lúc các du khách nên rời khỏi.

4. B

Người Maori ở New Zealand chào nhau bằng cách chạm vào mũi họ.

5. C

Châu Úc là sự kết hợp của 7 bang.

6. A

Có hình lá phong màu đỏ trên quốc kỳ của Canada.

4 Find one word that does not belong to each group.

[Tìm một từ không thuộc vào mỗi nhóm]

1. A. Chinese	B. computerese	C. Japanese	D. Portuguese
2. A. international	B. local	C. national	D. natural
3. A. Awesome!	B. Great!	C. Fantastic!	D. Sure!
4. A. mysterious	B. clear	C. puzzling	D. questionable
5. A. scenery	B. landscape	C. culture	D. view
6. A. desert	B. haunted castle	C. loch	D. puzzling world

Đáp án:**1. B**

- A. người Trung Quốc
- B. biệt ngữ liên quan đến máy tính
- C. người Nhật Bản
- D. người Bồ Đào Nha

2. D

- A. thuộc về quốc tế
- B. thuộc về địa phương
- C. thuộc về quốc gia
- D. thuộc về thiên nhiên

3. D

- A. Tuyệt vời!
- B. Tuyệt!
- C. Hay thật!
- D. Chắc chắn rồi!

4. B

- A. bí ẩn
- B. rõ ràng
- C. bối rối
- D. nghi vấn

5. C

- A. quang cảnh
- B. phong cảnh
- C. văn hóa
- D. cảnh vật

6. A

- A. sa mạc
- B. lâu đài bỏ hoang
- C. hồ nước
- D. thế giới khó hiểu

5 Complete the sentences with the correct tense of the verbs in bold.

[Hoàn thành các câu với thì đúng của động từ in đậm]

 1. turn Autumn in my hometown is so beautiful. I love it when all the leaves red or yellow.	 2. hop Look at the kangaroo. It on its hind legs.	 3. celebrate The USA its Independence Day on July 4th.
 4. increase The population of Auckland to nearly one and a half million.	 5. produce The Walt Disney Studios, the famous movie company, hundreds of cartoons for children.	 6. work We hard at the moment to prepare for our annual cultural festival.

Đáp án:

1. turn/ are turning

Mùa thu ở quê tôi rất đẹp. Tôi thích nó khi tất cả lá đều chuyển sang màu đỏ hay vàng.

2. is hopping

Nhìn vào con kangaroo kia. Nó đang nhảy lò cò trên chân sau.

3. celebrates

Mỹ tổ chức Ngày độc lập/ ngày quốc khánh vào ngày 4 tháng 7.

4. has increased

Dân số của Auckland đã tăng lên gần 1,5 triệu người.

5. has produced

Phim trường Walt Disney, công ty điện ảnh nổi tiếng, đã sản xuất hàng trăm phim hoạt hình cho trẻ em.

6. are working

Hiện tại chúng tôi đang làm việc chăm chỉ để chuẩn bị cho lễ hội văn hóa hằng năm của chúng tôi.

6 Use the verbs in bold to complete the following pairs of sentences

[Sử dụng các động từ in đậm để hoàn thành những câu sau]

1. have

A. London a population of eight million people.

B. This year we more international visitors coming to attend our Music Festival.

2. live

A. The Inuit, or the Eskimos, _____ in the lands of

B. Polar bears _____ in the Arctic.

3. celebrate

A. This year, our school _____ our thirtieth anniver

B. – Nick, I can hear music and voices. Are you having a part

– Yes, Nicole and I _____ our tenth wedding ann

4. attract

A. The legendary monster of Loch Ness in Scotland _____

B. The sweet smell of flowers often _____ insects,

5. enjoy

A. I always _____ the Little Creatures Family Festiv

B. I am sure he _____ his new electric toy train. He

Đáp án:

1.

A.has

Luân Đôn có dân số 8 triệu người

B. are having

Năm nay chúng tôi có nhiều du khách quốc tế hơn đến tham gia lễ hội âm nhạc.

2.

A. have lived

Inuit hay người Eskimo, sống ở các đảo của nước Mỹ và Canada khoảng hàng nghìn năm.

B. live

Gấu Bắc Cực sống ở Bắc Cực.

3.

A. celebrates

Năm nay trường chúng tôi kỷ niệm 30 năm thành lập trường vào tháng 5.

B. are celebrating

- Nick, tôi có thể nghe thấy tiếng nhạc và trò chuyện. Bạn đang có tiệc à?

- Ừm, Nicole và mình kỷ niệm 10 năm ngày cưới.

4.

A. has attracted

Quái vật huyền thoại của Loch Ness ở Scotland thu hút hàng triệu du khách.

B. attrates

Mùi thơm của hoa thường thu hút các loài côn trùng, đặc biệt là con ong.

5.

A. enjoy

Tôi luôn thích Lễ hội gia đình sinh vật nhỏ ở sở thú Luân Đôn. Ở đó rất vui.

B. is enjoying

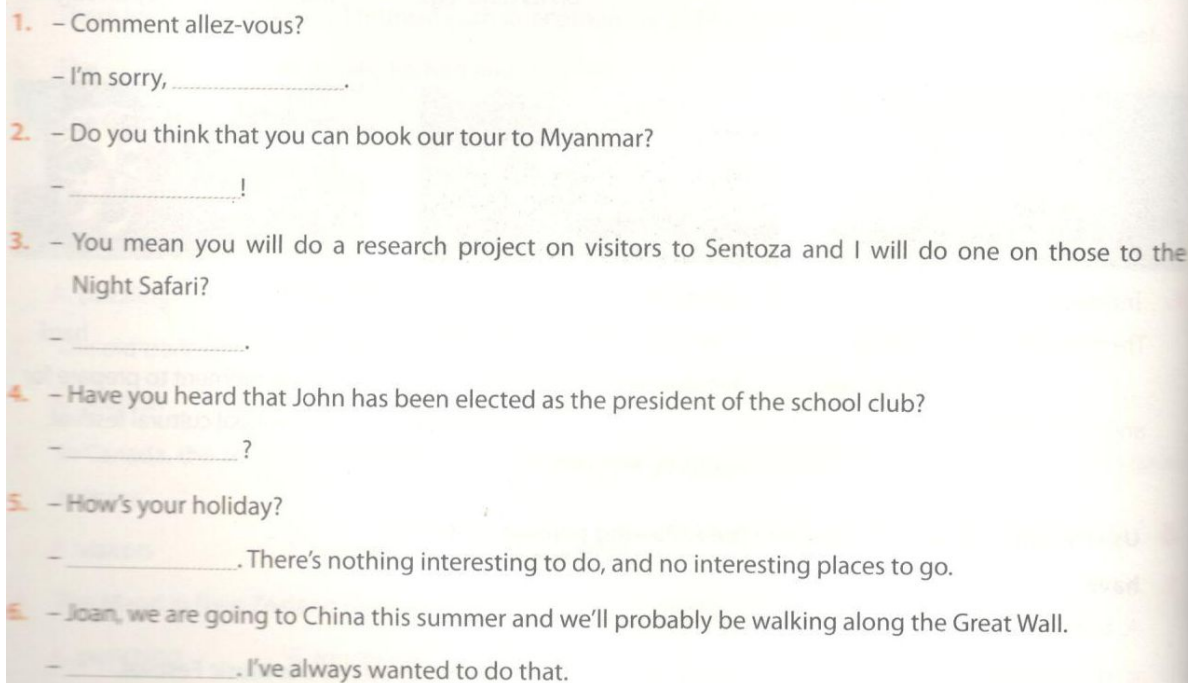
Tôi chắc rằng anh ấy đang thích thú với tàu hỏa đồ chơi điện tử mới. Thằng bé trông rất vui.

C. Speaking – trang 14 Unit 8 Sách bài tập (SBT) Tiếng Anh 8 mới

SPEAKING

1 Use one of the expressions in the box to respond to each statement/ question. Then practise the short conversations with a friend.

[Sử dụng một trong những câu trình bày trong khung để phản hồi lại mỗi câu nói/ câu hỏi. Sau đó thực hành các bài đối thoại với một người bạn.]

- 
1. – Comment allez-vous?
– I'm sorry,
2. – Do you think that you can book our tour to Myanmar?
–!
3. – You mean you will do a research project on visitors to Sentoza and I will do one on those to the Night Safari?
–
4. – Have you heard that John has been elected as the president of the school club?
–?
5. – How's your holiday?
– There's nothing interesting to do, and no interesting places to go.
6. – Joan, we are going to China this summer and we'll probably be walking along the Great Wall.
– I've always wanted to do that.

Đáp án:

1. I don't understand.
- Comment allez-vous? (tiếng Pháp có nghĩa là Bạn khỏe không)
- Mình không hiểu.
2. Sure.
- Bạn có nghĩ rằng bạn có thể đặt chuyến du lịch đến Myanmar không?
- Chắc chắn!
3. Absolutely right.
- Ý bạn là bạn sẽ tiến hành một dự án nghiên cứu về các du khách ở Sentoza và tôi sẽ làm một trong những dự án đến Safari Night (chuyến săn đêm ở rừng rậm)?
- Hoàn toàn đúng.
4. Really?
- Bạn có bao giờ nghe rằng John đã được bầu chọn là chủ tịch của câu lạc bộ trường chúng ta?
- Thật à?
5. Boring, just boring.
- Kỳ nghỉ của bạn thế nào?
- Chán, chán lăm lăm. Không có gì thú vị để làm cả, và cũng không có nơi nào hay ho để đi.
6. Awesome.
- Joan, bọn mình định đến Trung Quốc mùa hè này và chúng mình sẽ đi dọc Vạn Lý Tường thành.
- Tuyệt vời. Mình luôn muốn làm điều đó.

2 Rearrange the sentences to make a complete conversation. Then practise it with a friend.

[Sắp xếp lại các câu để tạo thành bài đối thoại hoàn chỉnh. Sau đó thực hành nói với một người bạn.]

A. I visited my brother in Auckland, New Zealand.

B. Well... Auckland is the biggest city in the North Island of New Zealand, but it's not over-populated like Ha Noi or Ho Chi Minh City.

C. Both!

1. D. Hi, Phong. Where have you been for so long? I haven't seen you around here for weeks.

E. Really? Tell me what it was like.

F. Sounds fantastic. I wish I ...

G. What did you do while you were there?

H. Which do you mean? My holiday or Auckland?

I. A lot. I visited Howick Historical Village, where I could see how people lived in the past. I even sat in a one-room school, with tables of different heights and ink stains on the surfaces. I also spent a whole day in MOTAT, a museum displaying the history of transport in New Zealand.

Đáp án:

1. D

Chào Phong. Lâu nay bạn ở đâu vậy? Mình không thấy bạn mấy tuần nay rồi.

2. A

Mình đến thăm anh mình ở Auckland, Newzealand.

3. E

Thật à? Kể mình nghe nó như thế nào?

4. H

Ý bạn là cái nào? Kỳ nghỉ của mình hay Auckland ?

5. C

Cả hai.

6. B

À...Auckland là thành phố lớn nhất ở đảo phía bắc của New Zealand, nhưng nó không quá đông dân cư như ở Hà Nội hay thành phố Hồ Chí Minh.

7. G

Bạn đã làm gì trong thời gian ở đây?

8. I

Nhiều lắm. Mình đã đến tham quan ngôi làng lịch sử Howick, nơi mình có thể nhìn thấy người trong thời xa xưa đã sống như thế nào. Mình thậm chí còn ngồi trong một ngôi trường chỉ có 1 phòng học, với những chiếc bàn có chiều cao khác nhau và những vết mực trên bề mặt. Mình cũng dành cả ngày ở MOTAT, một viện bảo tàng trưng bày lịch sử vận tải ở New Zealand.

9. F

Nghe có vẻ thích quá nhỉ. Mình ước gì mình...

D. Reading – trang 15 Unit 8 Sách bài tập (SBT) Tiếng Anh 8 mới**READING**

1 Read the passage and do the tasks that follow.

[Đọc bài và làm bài tập theo sau]

1 Read the passage and do the tasks that follow.

ALASKA

Alaska is perhaps the most amazing state in the USA. It has coastlines facing both the Arctic Ocean and the Pacific Ocean. This state has an incredible three million lakes. That's four lakes per person living there.

Many cities in Alaska cannot be reached by road, sea, or river. The only way to get in and out is by air, on foot, or by **dogsled**. That's why Alaska has the busiest sea airport in the world, Lake Hood Seaplane Base. Nearly two hundred **floatplanes** take off and land on the water of this airport every day. It's really a fun scene to watch.

Alaska is called the Land of the **Midnight Sun** because in summer, the sun does not set for nearly three months. But in winter the sun stays almost unseen.

All Alaskans take special pride in their beautiful and unique state.



a Find three words in red from the passage and write them under their right pictures.



A. _____

B. _____

C. _____

b Choose the correct answer **A**, **B**, or **C** for the questions.

1. Alaska _____.

A. is another name for the USA

B. is an island in the Pacific Ocean

C. has coastlines facing both the Pacific and the Arctic Oceans

2. Which statement below is NOT correct?

A. In Alaska, the number of lakes is bigger than that of people.

B. There is one lake for each person living there.

C. Alaska has an incredibly high number of lakes.

3. Which method below can always be used to reach a place in Alaska?

A. by air

B. by road

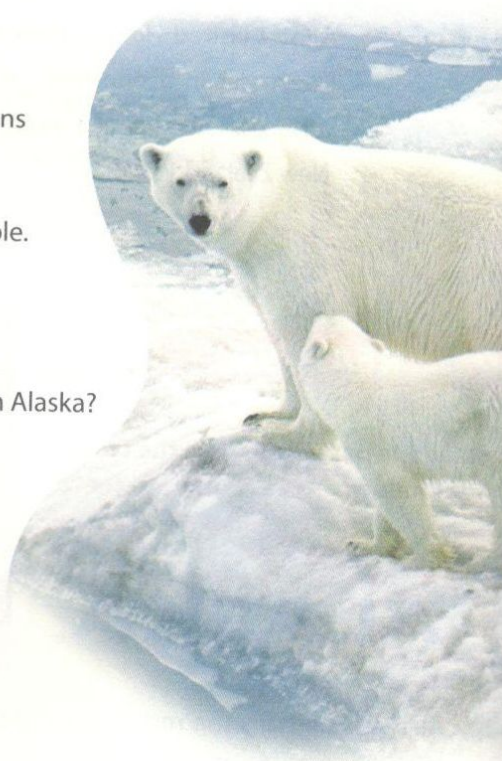
C. by river

4. In Alaska we can always see the sun _____.

A. in winter

B. in summer

C. every month of the year



c Read the passage again and write short answers to the questions.

1. What is Alaska?

2. Where do floatplanes take off and land?

3. Why do people call Alaska 'Land of the Midnight Sun'?

4. How do the Alaskans feel about their state?

Đáp án:**a Tìm 3 từ màu đỏ trong bài đọc và viết chúng dưới bức ảnh đúng**

A.floatplanes : máy bay nổi

B. Midnight Sun: mặt trời lúc nửa đêm

C. dogsled:con chó kéo xe trượt tuyết

b Chọn đáp án đúng A, B hay C cho các câu hỏi

1.C

Alaska.....

A.là tên khác cho nước Mỹ

B. là một đảo ở Thái Bình Dương.

C. có đường bờ biển đối diện với cả Thái Bình Dương và Bắc Băng Dương.

2. B

Câu nào bên dưới không đúng?

A.Ở Alsaka, số lượng hồ lớn hơn số dân cư.

B. Có 1 hồ cho mỗi người dân sống ở đây.

C. Alaska có số lượng hồ cao vô cùng.

3. A

Phương tiện nào bên dưới có thể luôn được sử dụng để đến một nơi nào đó ở Alaska?

A.đường hàng không

B. đường bộ

C. đường sông

4. B

Ở Alaska chúng ta có thể luôn nhìn thấy mặt trời.....

A.vào mùa đông

B. vào mùa hè

C. mỗi tháng của năm

c Đọc lại bài đọc và viết câu trả lời ngắn cho mỗi câu hỏi

1.a state in the USA.

Alaska là gì? - Một bang ở Mỹ

2. at Lake Hood Seaplane Base.

Mọi người cất cánh và hạ cánh máy bay nổi ở đâu? - ở Lake Hood Seaplane Base.

3. because the sun can be seen for three months in summer.

Tại sao người ta gọi Alaska là “ vùng đất của mặt trời lúc nửa đêm”? - bởi vì mặt trời có thể được nhìn thấy khoảng 3 tháng

vào mùa hè.

4. they are proud.

Người Alaska cảm thấy như thế nào về bang của họ? - họ rất tự hào về nó.

Dịch bài:

Alaska có lẽ là bang đáng kinh ngạc nhất ở Mỹ. Nó có đường bờ biển giáp với cả Bắc Băng Dương và Thái Bình Dương. Bang này có 3 triệu hồ nước. Cứ 4 hồ trên 1 người dân đang sống ở đây.

Nhiều thành phố ở Alaska không thể đến được bằng đường bộ, đường biển hay đường sông. Cách duy nhất để ra vào nơi này là bằng đường hàng không, đi bộ, hoặc bằng chó kéo xe trượt tuyết. Đó là lý do tại sao Alaska có sân bay trên biển bận rộn nhất trên thế giới, Lake Hood Seaplane Base. Gần 200 máy bay cất cánh và hạ cánh trên vùng nước của sân bay này mỗi ngày. Thật sự đó là một cảnh tượng vui đáng xem.

Alaska được gọi là vùng đất của mặt trời nửa đêm bởi vì vào mùa hè, mặt trời không lặn khoảng gần 3 tháng. Nhưng vào mùa đông mặt trời hầu như không được nhìn thấy.

Tất cả người dân Alaska có niềm tự hào đặc biệt về bang xinh đẹp và độc đáo của họ.

2 Read the passage and do the tasks that follow

[Đọc bài và làm bài tập theo sau]

THE DOS AND DON'TS IN CANADA

- I Pushing in is seen as extremely rude in any public place in Canada. You should wait at the end of a queue, if there is one, for your turn. This is also true on public transportation, where you should wait until everyone
- 5 has got out of the door before you enter.

When on sidewalks or in a grocery store's aisles, keep to the right (like you would when driving in Canada). Don't block the path by walking side by side with your companions or by putting a shopping cart across the aisle.

- III When opening a door, hold it for the person behind you. Don't let the door shut in his or her face.

Always leave an appropriate tip for the service person in a hotel or a restaurant. If you don't do so, other dinner guests at your table will feel extremely uncomfortable.

- IS When visiting someone's home, the serving of coffee at the end of an evening is a signal that it is time for visitors to prepare to leave.



a Decide if the statements are true (T) or false (F).

1. When you are in a hurry, you can push in a queue.
2. You can enter a bus or a lift when people are getting out.
3. People in Canada drive on the right.
4. It is customary in Canada to leave a tip when you eat in a restaurant.
5. Visitors know that it's time for them to leave when evening comes.

T F

☐	☐
☐	☐
☐	☐
☐	☐
☐	☐

b Choose the correct answer A, B, or C to complete each sentence.

1. 'Pushing in' (line 1) means _____.
 - A. you cut in the queue in front of the people coming before you
 - B. you stand at the end of a queue, waiting for your turn
 - C. you push people standing around you in a queue
2. 'sidewalks' (line 6) are _____.
 - A. paths at the sides of a public building
 - B. paths which are reserved for walkers
 - C. people who walk alongside you
3. An example of a way to 'block the path' (line 8) is _____.
 - A. walking on the right
 - B. walking side by side on a sidewalk
 - C. using a shopping cart
4. 'his or her' (line 11) refers to _____.
 - A. the door
 - B. the queue
 - C. the person behind you
5. A 'tip' (line 12) is _____.
 - A. a present you give to someone you love
 - B. the money you pay for a service
 - C. the money you give to a service person as a reward

Đáp án:**a Quyết định những câu sau là đúng hay sai.**

1.F

Khi bạn vội vã bạn có thể chen lấn vào dòng người đang xếp hàng.

2. F

Bạn có thể bước lên xe buýt hoặc bước vào thang máy khi người khác đang bước ra.

3. T

Người dân ở Canada lái xe bên phải.

4. T

Phong tục ở Canada là để lại ít tiền boa khi bạn ăn ở nhà hàng.

5. F

Các du khách biết rằng đã đến lúc cho họ rời khỏi khi buổi tối đến.

b Chọn đáp án đúng A, B hoặc C để hoàn thành các câu.

1.A

“ Pushing in” (dòng 1) có nghĩa là

A.bạn chen ngang vào hàng người đang xếp hàng đến trước bạn.

B. bạn đứng cuối hàng, chờ đến lượt mình.

C. bạn đẩy người đang đứng quanh bạn vào hàng.

2. B

“sidewalks” (ở dòng 6) là

A.các lối đi bên đường của các tòa nhà công cộng

B. lối đi dành cho người đi bộ

C. những người đi bộ cùng với bạn.

3. B

Một ví dụ về cách “ block the path” (ở dòng 8) là

A.đi bộ bên phải

B. đi bên cạnh làn đường dành cho người đi bộ

C. sử dụng sẽ đẩy mua sắm

4. C

“his or her” (ở dòng 11) ám chỉ đến

A. cánh cửa

B. hàng người

C. người phía sau bạn

5. C

A “tip” (ở dòng 12) là

A. một món quà cho người bạn yêu

B. tiền bạn trả cho một dịch vụ

C. tiền bạn trả cho sự phục vụ của một người như là 1 phần thưởng.

Dịch bài:

NHỮNG ĐIỀU NÊN VÀ KHÔNG NÊN LÀM Ở CANADA

Chen lần được xem là cực kỳ thô lỗ ở nơi công cộng ở Canada. Bạn nên chờ ở cuối hàng, nếu có người, đến lượt của bạn. Điều này cũng đúng đối với các phương tiện giao thông công cộng, nơi mà bạn nên đợi cho đến khi mọi người bước ra khỏi cửa trước khi bạn bước vào.

Khi bạn đi trên làn đường dành cho người đi bộ hoặc lối đi trong cửa hàng tạp hóa, cứ đi bên phải (như khi bạn lái ô tô ở Canada). Không chắn lối đi bằng cách đi song song với bạn đồng hành của mình hoặc để xe mua hàng ngay lối đi.

Khi mở cửa, giữ nó cho người phía sau bạn. Đừng để cửa đóng lại trước mắt họ.

Luôn luôn để lại lượng tiền boa thích hợp cho người phục vụ trong nhà hàng hay khách sạn. Nếu bạn không làm vậy những người khách ăn tối cùng sẽ cảm thấy cực kỳ không thể thoải mái.

Khi đến chơi nhà ai đó, việc phục vụ tách cà phê ở cuối bữa ăn tối là dấu hiệu cho thấy rằng đã đến lúc vị khách đó chuẩn bị về.

E. Writing – trang 18 Unit 8 Sách bài tập (SBT) Tiếng Anh 8 mới

WRITING

1 Rearrange the words and phrases in each group to form a complete sentence

[Sắp xếp lại các câu và cụm từ trong mỗi nhóm để hình thành 1 câu hoàn chỉnh]

1. is/ country fair/ entertainment/ at/ pig-racing/ for/ a/ often/ held/.
.....
2. New York/ the/ but/ capital/ is/ city/ the USA/ the/ in/ not/ biggest/.
.....
3. English/ an/ language/ Malaysia/ India/ many/ is/ official/ other countries/ in/ and/.
.....
4. whereas/ capital/ of/ the/ London/ of/ Edinburgh/ capital/ England/ the/ is/ is/ Scotland/.
.....
5. English speakers/ increasing/ the/ fast/ of/ number/ world/ is/ the/ in/.
.....

**Đáp án:**

1. Pig-racing is often held at a country fair for entertainment.

[Đua heo thường được tổ chức ở hội chợ địa phương để giải trí.]

2. New York is the biggest city in the USA, but not the capital.

[New York là thành phố lớn nhất ở Mỹ, nhưng không phải là thủ đô.]

3. English is an official language in Malaysia, India, and many other countries.

[Tiếng Anh là ngôn ngữ chính thức ở Malaysia, Ấn Độ, và nhiều nước khác.]

4. London is the capital of England, whereas Edinburgh is the capital of Scotland.

[Luân Đôn là thủ đô của nước Anh, trong khi đó Edinburgh là thủ đô của Scotland.]

5. The number of English speakers in the world is increasing fast.

[Số người nói tiếng Anh trên thế giới đang tăng rất nhanh]

2 Read part of the TV schedule for next week and write five sentences about the programmes.

[Đọc một phần chương trình tivi tuần tới và viết 5 câu về các chương trình]

Example: [Ví dụ]

Let's Learn English is on at 8.00. This week it's all about things to do in a city.

Date: Friday, April 7

[Hãy học tiếng Anh phát lúc 8:00. Tuần này nó nói về những việc cần làm trong thành phố.]

Ngày: thứ 6, ngày 7 tháng 4]

Time	Programme	Description
7.30	<i>Animals' World</i> The Dolphin	A documentary about life of wild dolphins at sea.
8.00	<i>Let's Learn English</i> Visiting a City	Learn about cities of the world and what you can do there.
8.30	<i>Day of the Match</i> Sporting Highlights	Don't miss a chance to watch the highlights of the day's most exciting sporting events.
9.00	<i>D.I.Y Focus</i> How to Make a Vase	Learn to make unique vases from used things like bottles.
9.30	<i>Game show</i> Who's the Best?	Watch children from around the world answer questions about English speaking countries.
12.15	<i>Cartoon</i> Aladdin's Magic Lamp	New adventures of Aladdin in the land of the carnivals.

1.
2.
3.
4.
5.

Đáp án:

-Animals' World The Dolphin is on at 7.30. It's a documentary about life of wild dolphins at sea.

Date: Friday, April 7

-Day of Match Sporting Highlights is on at 8.30. You can't miss a chance to watch the highlights of the day's most exciting sporting events.

Date: Friday, April 7

-D.I.Y Focus: How to make a vase is on at 9.00. In this program you can learn how to make unique vases from used things like bottles.

Date: Friday, April 7

-Gameshow: Who's the Best? is on at 9.30. In this program you can watch children from around the world answer questions about English speaking countries.

Date: Friday, April 7

-Cartoon: Aladdin's Magic Lamp is on at 12.15. It is about new adventures of Aladdin in the land of the carnivals.

Date: Friday, April 7